**Phụ lục 1**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN BÊN ĐI VAY-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …………..V/v đăng ký Khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh | *………, ngày ….. tháng ….. năm …..* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI
KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**

**Kính gửi:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[[1]](#endnote-1)1
       (\_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_ \_)

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về Điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số …/20…/TT-NHNN ngày … tháng … năm 20… của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

- Căn cứ Thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với Bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày …/…/…;

Bên đi vay có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của Bên đi vay như sau:

**PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**I. Thông tin về Bên đi vay:**

1. Tên Bên đi vay: ……………………………

2. Loại hình Bên đi vay2:

3. Địa chỉ: ……………………………………

4. Điện thoại: ………………….Fax: ………………… Mã số thuế: ………………………

5. Họ và tên Người đại diện theo pháp luật: ……………………………………………….

Chức vụ: …………………………………

Hoặc

Họ và tên Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền (nếu có): …

- Văn bản ủy quyền:……………………………………………………………………………

6. Hồ sơ pháp lý3:

7. Phạm vi hoạt động hợp pháp của Bên đi vay4: (ghi rõ nguồn tham chiếu)

8. Tổng vốn đầu tư của dự án sử dụng vốn vay (áp dụng với Khoản vay nước ngoài phục vụ Mục đích thực hiện dự án đầu tư) là ……………………… trong đó tổng số vốn góp là ………………,  tổng số vốn vay là ……………………….(quy USD)

9. Tình hình dư nợ tín dụng phục vụ dự án tại thời Điểm gửi hồ sơ đăng ký (quy USD)[[2]](#footnote-1):

- Dư nợ vay ngắn hạn nước ngoài: ……………...... (trong đó quá hạn:………………… )

- Dư nợ vay ngắn hạn trong nước: ………………… (trong đó quá hạn:………………… )

- Dư nợ vay trung, dài hạn nước ngoài:................... (trong đó quá hạn:………………… )

- Dư nợ vay trung, dài hạn trong nước:.................... (trong đó quá hạn:………………… )

Số Khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp (đang thực hiện hoặc còn dư nợ đến ngày báo cáo): ………………………….. Khoản vay

10. Vốn chủ sở hữu (theo báo cáo tài chính được kiểm toán, soát xét tại thời điểm gần nhất trước ngày nộp hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài):

**II. Thông tin về Bên cho vay6:**

1. Tên Bên cho vay (hoặc đại diện Bên cho vay)7: …………………………………………

2. Quốc gia của Bên cho vay (hoặc đại diện Bên cho vay): …………………

3. Loại hình Bên cho vay (hoặc đại diện Bên cho vay)8: ……………………

**III. Thông tin về các Bên liên quan khác:**

1. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài Khoản:

1.1. Tên Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài Khoản: ……………………………….

1.2. Địa chỉ ngân hàng cung ứng dịch vụ tài Khoản: ……………………………..

1.3. Thông tin về tài Khoản vay, trả nợ nước ngoài mở tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài Khoản9: .. ……………………………………………………....

4. Tổ chức đại diện xử lý tài sản đảm bảo (trường hợp khoản vay có áp dụng biện pháp bảo đảm): ……………………………..

5. Các bên liên quan khác (ghi rõ tên, địa chỉ của bên liên quan trong Khoản vay - nếu có) …….

**PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ MỤC ĐÍCH VAY**

1. Mục đích vay10: ……………………………….

2. Tên dự án đầu tư sẽ sử dụng Khoản vay (nếu có): ……………………………………

3. Các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của Mục đích vay (văn bản phê duyệt dự án, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản phê duyệt phương án kinh doanh...)

3.1. Tên tài liệu: …………………………………………..

3.2. Cấp có thẩm quyền phê duyệt (dẫn chiếu quy định về cấp có thẩm quyền phê duyệt, tính phù hợp quy định hiện hành của pháp luật, điều lệ của Bên đi vay): …………………………………..

4. Địa phương, nơi Khoản vay sẽ được sử dụng: ……………………………………….

**PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ KHOẢN VAY:**

1. Ngày ký Thỏa thuận vay nước ngoài: ………………………………………..

2. Ngày Thỏa thuận vay nước ngoài có hiệu lực11: ……………………………………….

3. Giá trị Khoản vay:

- Giá trị bằng số:

- Giá trị bằng chữ:

4. Đồng tiền thực hiện Khoản vay:

4.1. Đồng tiền nhận nợ: ………………………………….

4.2. Đồng tiền rút vốn: ……………………………………

4.3. Đồng tiền trả nợ: …………………………………….

5. Hình thức vay 12: …………………………..

6. Hình thức trả nợ 13: ………………….

7. Thời hạn vay: ……………………………………………..

8. Lãi suất vay:

8.1. Lãi suất cố định: ………………………………………………

8.2. Lãi suất thả nổi14: ……………………………………………..

9. Các loại phí15:

9.1. Các phí bắt buộc: ……………………………………………………..

9.2. Các phí trả có điều kiện: ……………………………………………………..

10. Lãi phạt: …………………………………….

11. Chi phí vay16: ……………………………………………..%/năm

12. Hình thức bảo đảm (bảo lãnh, cầm cố, ký quỹ, thế chấp...): …………………………..

12.1. Bên bảo lãnh:

- Tên Bên bảo lãnh: ……………………………………………………..

- Quốc gia Bên bảo lãnh: ……………………………………………………..

- Ngày ký thỏa thuận bảo lãnh: ……………………………………………………..

12.2. Bên bảo hiểm:

- Tên đơn vị bảo hiểm: ……………………………………………………..

- Quốc gia Bên bảo hiểm: ……………………………………………………..

12.3. Bảo đảm khác:

- Bên bảo đảm: ……………………………………………………..

- Quốc gia Bên bảo đảm: ……………………………………………………..

- Tài sản bảo đảm: ……………………………………………………..

- Thỏa thuận bảo đảm: ……………………………………………………..

13. Kế hoạch rút vốn 17: ………………………………………

14. Kế hoạch trả nợ:

14.1. Kế hoạch trả nợ gốc 18: ……………………………………….

14.2. Kế hoạch trả nợ lãi19: ………………………………………….

15. Các Điều kiện khác (nếu có): ……………………………………

***\* Chú ý: ghi rõ Điều Khoản tham chiếu tại Hợp đồng vay đối với mỗi nội dung tại phần này.***

16. Dự kiến việc sử dụng ngoại tệ từ nguồn vốn vay (không áp dụng đối với Khoản vay bằng VNĐ):20

(i) Tỷ lệ phần trăm giá trị Khoản giải ngân bằng ngoại tệ dự kiến sẽ được bán cho TCTD được phép: %

(ii) Mục đích sử dụng số ngoại tệ còn lại *(trong trường hợp tỷ lệ tại Điểm 16(i) nói trên nhỏ hơn 100%):* …………………………….

17. Dự kiến mua ngoại tệ trả nợ từ TCTD được phép: ………………..% giá trị Khoản vay

18. Các nội dung giải trình thêm (nếu có):

**PHẦN THỨ TƯ: CAM KẾT**

Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên đi vay) cam kết:

 Đã đọc và nghiên cứu toàn bộ các quy định về điều kiện vay nước ngoài, các quy định về quản lý ngoại hối khi ký kết và thực hiện hợp đồng vay nước ngoài; các quy định của pháp luật có liên quan đến các hoạt động sử dụng vốn vay nước ngoài; các quy định về thực hiện phái sinh ngoại tệ phòng ngừa rủi ro tỷ giá trước khi trả nợ (bao gồm nhưng không giới hạn Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31/3/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về Điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, các Thông tư của NHNN hướng dẫn thi hành Nghị định 219/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

c Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài; các quy định khác của pháp luật có liên quan khi ký và thực hiện khoản vay nước ngoài;

 Mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký Khoản vay nước ngoài của Bên đi vay là trung thực, đúng sự thật.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ đính kèm:**-…..- ….. | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN ĐI VAY** |

|  |
| --- |
| **Thông tin liên hệ:**Cán bộ phụ trách: ………………………………………………………………….Điện thoại: ……………….. Fax: ………………………………………………………………….Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn: ………………………………………………………………….. |

**Hướng dẫn một số nội dung liên quan tại Đơn đăng ký Khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

1 Ghi chú rõ gửi Vụ Quản lý Ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư này).

2 Ghi loại hình Bên đi vay theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các ngân hàng thương mại):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ (SOE); doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn Điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn Điều lệ (F51); Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã; Doanh nghiệp khác.

- Đối với khối ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài; Chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FOB).

+ Khối ngân hàng thương mại khác: BAK.

3 Ghi rõ các nội dung về loại hồ sơ pháp lý; số, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Tùy từng Bên đi vay, các loại hồ sơ pháp lý này bao gồm: Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã của Bên đi vay và của Doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp (trong trường hợp Bên đi vay vay nước ngoài để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp) theo quy định của pháp luật.

4 Chỉ liệt kê lĩnh vực hoạt động kinh doanh ghi tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập, Điều lệ công ty... liên quan đến dự án, phương án sản xuất kinh doanh sử dụng vốn từ Khoản vay nước ngoài.

5 Trường hợp đồng tiền vay nước ngoài khác với đồng tiền được ghi nhận về cơ cấu vốn để thực hiện dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu nợ nước ngoài, tỷ giá được sử dụng để quy đổi là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố áp dụng tại thời điểm ký các thỏa thuận vay tương ứng và/hoặc thỏa thuận thay đổi liên quan đến kim ngạch vay.

6 Trường hợp Khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay, ghi rõ các thông tin tại Mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số. Trường hợp Khoản vay hợp vốn có Đại diện các bên cho vay: ghi các thông tin của bên Đại diện các bên cho vay.

Trường hợp Khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không ghi danh, các thông tin về Bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về Bên làm đại lý phát hành.

7 Ghi chính xác tên Bên cho vay theo các Thỏa thuận vay vốn/Hợp đồng tín dụng

8 Loại hình Bên cho vay ghi theo phân tổ sau:

+ Công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ

+ Tổ chức tín dụng;

+ Quỹ tài chính;

+ Tổ chức tài chính quốc tế khác;

+ Các đối tượng khác

9 Ghi rõ các thông tin về tài Khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài mở tại TCTD được phép: số lượng tài Khoản sử dụng và số tài Khoản của từng tài Khoản cụ thể.

Trong trường hợp Bên đi vay là Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tài Khoản này chính là tài Khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Bên đi vay.

10 Ghi rõ Mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài như: cho vay lại, thực hiện dự án đầu tư, thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại Khoản nợ nước ngoài,…Trường hợp Bên đi vay sử dụng vốn vay cho nhiều mục đích, yêu cầu Bên đi vay ghi rõ số tiền sử dụng từ khoản vay nước ngoài cụ thể cho từng mục đích vay. Trường hợp Bên đi vay không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ chương,…, Bên đi vay cần nêu rõ mục đích sử dụng vốn vay theo Phương án sản xuất kinh doanh.

11 Trường hợp Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, thỏa thuận vay nước ngoài chỉ có hiệu lực đầy đủ sau khi Khoản vay được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và xác nhận đăng ký.

12 Hình thức vay:

+ Vay bằng tiền: bao gồm vay trực tiếp bằng tiền hoặc thông qua hợp đồng ủy thác cho vay với Bên ủy thác là người không cư trú

+ Vay thông qua phát hành công cụ nợ (không bao gồm trái phiếu quốc tế)

+ Vay thông qua hình thức thuê tài chính

13 Hình thức trả nợ: ghi rõ trả nợ bằng tiền hay bằng hàng hóa, cổ phần,...

14 Ghi rõ loại lãi suất lựa chọn (cố định hay thả nổi; đối với lãi suất thả nổi: ghi rõ lãi suất cơ sở, lãi lề); cách tính (lãi đơn hay lãi gộp), ngày bắt đầu tính lãi.

15 Ghi rõ tên và cách tính các loại phí (như phí bảo lãnh, phí bảo hiểm, phí thu xếp, phí quản lý, phí trả trước, phí cam kết và các phí khác) và kế hoạch trả phí.

16 Doanh nghiệp tính chi phí vay ước tính của Khoản vay tại thời Điểm nộp hồ sơ đăng ký Khoản vay. Chi phí vay nước ngoài là tổng mức chi phí quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm trên kim ngạch Khoản vay, bao gồm lãi suất vay nước ngoài và các chi phí khác có liên quan đến Khoản vay nước ngoài mà Bên đi vay chắc chắn phải trả cho Bên cho vay, các bên bảo đảm Khoản vay, bên bảo hiểm Khoản vay, các đại lý và các bên liên quan khác.

17 Kế hoạch rút vốn phù hợp với Thỏa thuận vay. Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch rút vốn cụ thể, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của Bên đi vay phù hợp với Thỏa thuận vay, Bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

18 Kế hoạch trả nợ phù hợp với Thỏa thuận vay. Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch trả nợ cụ thể, trong phạm vi các cam kết tại hợp đồng vay, dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh và khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ của Bên đi vay, Bên đi vay ghi chi tiết kế hoạch trả nợ theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

19 Ghi rõ kỳ trả lãi và thời Điểm bắt đầu trả lãi.

20 Doanh nghiệp ước tính kế hoạch sử dụng vốn vay bằng ngoại tệ trong đó bao nhiêu phần trăm giá trị Khoản vay sẽ được bán cho TCTD được phép để lấy VNĐ thanh toán cho các Mục đích sử dụng trong nước (bao gồm cả phần sẽ bán trong tương lai). Đối với phần ngoại tệ không bán cho TCTD, doanh nghiệp nêu rõ các Mục đích sử dụng vốn bằng ngoại tệ như thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa, thanh toán cho nhà thầu nước ngoài, trả nợ bằng ngoại tệ,...

1. [↑](#endnote-ref-1)
2. [↑](#footnote-ref-1)